

THỐNG KÊ HỌC KÌ II NĂM HỌC 2024-2025

Kết quả môn Toán

| Số TT | Trường Tiểu học | Khối 1     |     |    |     | Khối 2     |     |    |     | Khối 3     |     |    |     | Khối 4     |     |    |     | Khối 5     |     |    |     |
|-------|-----------------|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|
|       |                 | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT |
| 1     | Minh Tân        | 114        | 57  | 50 | 7   | 115        | 61  | 54 | 0   | 108        | 57  | 51 | 0   | 130        | 75  | 55 | 0   | 138        | 65  | 73 | 0   |
| TỔNG  |                 | 114        | 57  | 50 | 7   | 115        | 61  | 54 | 0   | 108        | 57  | 51 | 0   | 130        | 75  | 55 | 0   | 138        | 65  | 73 | 0   |

Kết quả môn Tiếng Việt

| Số TT | Trường Tiểu học | Khối 1     |     |    |     | Khối 2     |     |    |     | Khối 3     |     |    |     | Khối 4     |     |    |     | Khối 5     |     |    |     |
|-------|-----------------|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|
|       |                 | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT |
| 1     | Minh Tân        | 114        | 48  | 56 | 10  | 115        | 56  | 58 | 1   | 108        | 57  | 51 | 0   | 130        | 77  | 53 | 0   | 138        | 71  | 67 | 0   |
| TỔNG  |                 | 114        | 48  | 56 | 10  | 115        | 56  | 58 | 1   | 108        | 57  | 51 | 0   | 130        | 77  | 53 | 0   | 138        | 71  | 67 | 0   |

Kết quả môn Tiếng Anh

| Số TT | Trường Tiểu học | Khối 1     |     |    |     | Khối 2     |     |    |     | Khối 3     |     |    |     | Khối 4     |     |    |     | Khối 5     |     |    |     |
|-------|-----------------|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|
|       |                 | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT |
| 1     | Minh Tân        | 114        | 41  | 63 | 10  | 115        | 46  | 68 | 1   | 108        | 47  | 61 | 0   | 130        | 59  | 71 | 0   | 138        | 56  | 82 | 0   |
| TỔNG  |                 | 114        | 41  | 63 | 10  | 106        | 50  | 55 | 1   | 131        | 59  | 72 | 0   | 139        | 55  | 84 | 0   | 138        | 56  | 82 | 0   |

Kết quả môn Tin học

| Số TT | Trường Tiểu học | Khối 3     |     |    |     | Khối 4     |     |    |     | Khối 5     |     |    |     |
|-------|-----------------|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|
|       |                 | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT |
| 1     | Minh Tân        | 108        | 48  | 60 | 0   | 130        | 59  | 71 | 0   | 138        | 62  | 76 | 0   |
| TỔNG  |                 | 108        | 48  | 60 | 0   | 130        | 59  | 71 | 0   | 138        | 62  | 76 | 0   |

Kết quả môn Công nghệ

| Số TT | Trường Tiểu học | Khối 3     |     |    |     | Khối 4     |     |    |     |
|-------|-----------------|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|
|       |                 | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT |
| 1     | Minh Tân        | 108        | 51  | 57 | 0   | 130        | 72  | 58 | 0   |
| TỔNG  |                 | 108        | 51  | 57 | 0   | 130        | 72  | 58 | 0   |

Kết quả môn Khoa học

| Số TT | Trường Tiểu học | Khối 4     |     |    |     | Khối 5     |     |    |     |
|-------|-----------------|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|
|       |                 | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT |
| 1     | Minh Tân        | 130        | 77  | 53 | 0   | 138        | 89  | 49 | 0   |
| TỔNG  |                 | 130        | 77  | 53 | 0   | 138        | 89  | 49 | 0   |

Kết quả môn LSĐL

| Số TT | Trường Tiểu học | Khối 4     |     |    |     | Khối 5     |     |    |     |
|-------|-----------------|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|
|       |                 | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT |
| 1     | Minh Tân        | 130        | 87  | 43 | 0   | 138        | 78  | 60 | 0   |
| TỔNG  |                 | 130        | 87  | 43 | 0   | 138        | 78  | 60 | 0   |

Minh Thạnh, ngày 10 tháng 11 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

  
Nguyễn Văn Tú

THỐNG KÊ HỌC KÌ II NĂM HỌC 2024-2025

Kết quả phẩm chất yêu nước

| Số TT | Trường Tiểu học | Khối 1     |     |   |     | Khối 2     |     |   |     | Khối 3     |    |    |     | Khối 4     |     |   |     | Khối 5     |     |   |     |
|-------|-----------------|------------|-----|---|-----|------------|-----|---|-----|------------|----|----|-----|------------|-----|---|-----|------------|-----|---|-----|
|       |                 | Tổng số HS | T   | Đ | CCG | Tổng số HS | T   | Đ | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T   | Đ | CCG | Tổng số HS | T   | Đ | CCG |
| 1     | Minh Tân        | 114        | 113 | 1 | 0   | 115        | 108 | 7 | 0   | 108        | 89 | 19 | 0   | 130        | 122 | 8 | 0   | 138        | 138 | 0 | 0   |
| TỔNG  |                 | 114        | 113 | 1 | 0   | 115        | 108 | 7 | 0   | 108        | 89 | 19 | 0   | 130        | 122 | 8 | 0   | 138        | 138 | 0 | 0   |

Kết quả phẩm chất nhân ái

| Số TT | Trường Tiểu học | Khối 1     |     |   |     | Khối 2     |     |    |     | Khối 3     |    |    |     | Khối 4     |     |    |     | Khối 5     |     |   |     |
|-------|-----------------|------------|-----|---|-----|------------|-----|----|-----|------------|----|----|-----|------------|-----|----|-----|------------|-----|---|-----|
|       |                 | Tổng số HS | T   | Đ | CCG | Tổng số HS | T   | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T   | Đ  | CCG | Tổng số HS | T   | Đ | CCG |
| 1     | Minh Tân        | 114        | 109 | 5 | 0   | 115        | 102 | 13 | 0   | 108        | 88 | 20 | 0   | 130        | 118 | 12 | 0   | 138        | 138 | 0 | 0   |
| TỔNG  |                 | 114        | 109 | 5 | 0   | 115        | 102 | 13 | 0   | 108        | 88 | 20 | 0   | 130        | 118 | 12 | 0   | 138        | 138 | 0 | 0   |

Kết quả phẩm chất chăm chỉ

| Số TT | Trường Tiểu học | Khối 1     |    |    |     | Khối 2     |    |    |     | Khối 3     |    |    |     | Khối 4     |     |    |     | Khối 5     |     |    |     |
|-------|-----------------|------------|----|----|-----|------------|----|----|-----|------------|----|----|-----|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|
|       |                 | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T   | Đ  | CCG | Tổng số HS | T   | Đ  | CCG |
| 1     | Minh Tân        | 114        | 63 | 51 | 0   | 115        | 86 | 29 | 0   | 108        | 72 | 36 | 0   | 130        | 108 | 22 | 0   | 138        | 119 | 19 | 0   |
| TỔNG  |                 | 114        | 63 | 51 | 0   | 115        | 86 | 29 | 0   | 108        | 72 | 36 | 0   | 130        | 108 | 22 | 0   | 138        | 119 | 19 | 0   |

Kết quả phẩm chất trung thực

| Số TT | Trường Tiểu học | Khối 1     |    |    |     | Khối 2     |    |    |     | Khối 3     |    |    |     | Khối 4     |     |    |     | Khối 5     |     |   |     |
|-------|-----------------|------------|----|----|-----|------------|----|----|-----|------------|----|----|-----|------------|-----|----|-----|------------|-----|---|-----|
|       |                 | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T   | Đ  | CCG | Tổng số HS | T   | Đ | CCG |
| 11    | Minh Tân        | 114        | 84 | 30 | 0   | 115        | 96 | 19 | 0   | 108        | 83 | 25 | 0   | 130        | 120 | 10 | 0   | 138        | 129 | 9 | 0   |
| TỔNG  |                 | 114        | 84 | 30 | 0   | 115        | 96 | 19 | 0   | 108        | 83 | 25 | 0   | 130        | 120 | 10 | 0   | 138        | 129 | 9 | 0   |

Kết quả phẩm chất trách nhiệm

| Số TT | Trường Tiểu học | Khối 1     |    |    |     | Khối 2     |    |    |     | Khối 3     |    |    |     | Khối 4     |     |    |     | Khối 5     |     |    |     |
|-------|-----------------|------------|----|----|-----|------------|----|----|-----|------------|----|----|-----|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|
|       |                 | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T   | Đ  | CCG | Tổng số HS | T   | Đ  | CCG |
| 1     | Minh Tân        | 114        | 55 | 59 | 0   | 115        | 87 | 28 | 0   | 108        | 78 | 30 | 0   | 130        | 117 | 13 | 0   | 138        | 119 | 19 | 0   |
| TỔNG  |                 | 114        | 55 | 59 | 0   | 115        | 87 | 28 | 0   | 108        | 78 | 30 | 0   | 130        | 117 | 13 | 0   | 138        | 119 | 19 | 0   |

Minh Thạnh, ngày 10 tháng 11 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Tú

THỐNG KÊ HỌC KÌ II NĂM HỌC 2024-2025

Kết quả năng lực tự chủ và tự học

| Số TT | Trường Tiểu học | Khối 1     |    |    |     | Khối 2     |    |    |     | Khối 3     |    |    |     | Khối 4     |     |    |     | Khối 5     |    |    |     |
|-------|-----------------|------------|----|----|-----|------------|----|----|-----|------------|----|----|-----|------------|-----|----|-----|------------|----|----|-----|
|       |                 | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T   | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG |
| 1     | Minh Tân        | 114        | 57 | 47 | 10  | 115        | 89 | 26 | 0   | 108        | 72 | 36 | 0   | 130        | 100 | 30 | 0   | 138        | 99 | 39 | 0   |
| TỔNG  |                 | 114        | 57 | 47 | 10  | 115        | 89 | 26 | 0   | 108        | 72 | 36 | 0   | 130        | 100 | 30 | 0   | 138        | 99 | 39 | 0   |

Kết quả năng lực giao tiếp và hợp tác

| Số TT | Trường Tiểu học | Khối 1     |    |    |     | Khối 2     |    |    |     | Khối 3     |    |    |     | Khối 4     |     |    |     | Khối 5     |     |    |     |
|-------|-----------------|------------|----|----|-----|------------|----|----|-----|------------|----|----|-----|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|
|       |                 | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T   | Đ  | CCG | Tổng số HS | T   | Đ  | CCG |
| 1     | Minh Tân        | 114        | 59 | 48 | 7   | 115        | 93 | 22 | 0   | 108        | 69 | 39 | 0   | 130        | 106 | 24 | 0   | 138        | 106 | 32 | 0   |
| TỔNG  |                 | 114        | 59 | 48 | 7   | 115        | 93 | 22 | 0   | 108        | 69 | 39 | 0   | 130        | 106 | 24 | 0   | 138        | 106 | 32 | 0   |

Kết quả năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

| Số TT | Trường Tiểu học | Khối 1     |    |    |     | Khối 2     |    |    |     | Khối 3     |    |    |     | Khối 4     |     |    |     | Khối 5     |    |    |     |
|-------|-----------------|------------|----|----|-----|------------|----|----|-----|------------|----|----|-----|------------|-----|----|-----|------------|----|----|-----|
|       |                 | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T   | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG |
| 1     | Minh Tân        | 114        | 47 | 57 | 10  | 115        | 91 | 24 | 0   | 108        | 68 | 40 | 0   | 130        | 102 | 28 | 0   | 138        | 94 | 44 | 0   |
| TỔNG  |                 | 114        | 47 | 57 | 10  | 115        | 91 | 24 | 0   | 108        | 68 | 40 | 0   | 130        | 102 | 28 | 0   | 138        | 94 | 44 | 0   |

Kết quả năng lực ngôn ngữ

| Số TT | Trường Tiểu học | Khối 1     |    |    |     | Khối 2     |    |    |     | Khối 3     |    |    |     | Khối 4     |    |    |     | Khối 5     |    |    |     |
|-------|-----------------|------------|----|----|-----|------------|----|----|-----|------------|----|----|-----|------------|----|----|-----|------------|----|----|-----|
|       |                 | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG |
| 1     | Minh Tân        | 114        | 53 | 52 | 9   | 115        | 97 | 18 | 0   | 108        | 78 | 30 | 0   | 130        | 98 | 32 | 0   | 138        | 90 | 48 | 0   |

Kết quả năng lực tính toán

| Số TT | Trường Tiểu học | Khối 1     |    |    |     | Khối 2     |    |    |     | Khối 3     |    |    |     | Khối 4     |    |    |     | Khối 5     |    |    |     |
|-------|-----------------|------------|----|----|-----|------------|----|----|-----|------------|----|----|-----|------------|----|----|-----|------------|----|----|-----|
|       |                 | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG |
| 1     | Minh Tân        | 114        | 58 | 49 | 7   | 115        | 91 | 24 | 0   | 108        | 59 | 49 | 0   | 130        | 89 | 41 | 0   | 138        | 80 | 58 | 0   |
| TỔNG  |                 | 114        | 58 | 49 | 7   | 115        | 91 | 24 | 0   | 108        | 59 | 49 | 0   | 130        | 89 | 41 | 0   | 138        | 80 | 58 | 0   |

Kết quả năng lực khoa học

| Số TT | Trường Tiểu học | Khối 1     |    |    |     | Khối 2     |    |    |     | Khối 3     |    |    |     | Khối 4     |    |    |     | Khối 5     |     |    |     |
|-------|-----------------|------------|----|----|-----|------------|----|----|-----|------------|----|----|-----|------------|----|----|-----|------------|-----|----|-----|
|       |                 | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T   | Đ  | CCG |
| 1     | Minh Tân        | 114        | 59 | 54 | 1   | 115        | 88 | 27 | 0   | 108        | 70 | 38 | 0   | 130        | 93 | 37 | 0   | 138        | 101 | 37 | 0   |
| TỔNG  |                 | 114        | 59 | 54 | 1   | 115        | 88 | 27 | 0   | 108        | 70 | 38 | 0   | 130        | 93 | 37 | 0   | 138        | 101 | 37 | 0   |

Kết quả năng lực thẩm mĩ

| Số TT | Trường Tiểu học | Khối 1     |    |    |     | Khối 2     |    |    |     | Khối 3     |    |    |     | Khối 4     |     |    |     | Khối 5     |    |    |     |
|-------|-----------------|------------|----|----|-----|------------|----|----|-----|------------|----|----|-----|------------|-----|----|-----|------------|----|----|-----|
|       |                 | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T   | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG |
| 1     | Minh Tân        | 114        | 55 | 59 | 0   | 115        | 90 | 25 | 0   | 108        | 75 | 33 | 0   | 130        | 101 | 29 | 0   | 138        | 97 | 41 | 0   |
| TỔNG  |                 | 114        | 55 | 59 | 0   | 115        | 90 | 25 | 0   | 108        | 75 | 33 | 0   | 130        | 101 | 29 | 0   | 138        | 97 | 41 | 0   |

Kết quả năng lực thể chất

| Số TT | Trường Tiểu học | Khối 1     |    |    |     | Khối 2     |    |    |     | Khối 3     |    |    |     | Khối 4     |     |    |     | Khối 5     |     |    |     |
|-------|-----------------|------------|----|----|-----|------------|----|----|-----|------------|----|----|-----|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|
|       |                 | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T   | Đ  | CCG | Tổng số HS | T   | Đ  | CCG |
| 1     | Minh Tân        | 114        | 61 | 53 | 0   | 115        | 98 | 17 | 0   | 108        | 77 | 31 | 0   | 130        | 107 | 23 | 0   | 138        | 118 | 20 | 0   |
| TỔNG  |                 | 114        | 61 | 53 | 0   | 115        | 98 | 17 | 0   | 108        | 77 | 31 | 0   | 130        | 107 | 23 | 0   | 138        | 118 | 20 | 0   |

Kết quả năng lực Công nghệ

| Số TT | Trường Tiểu học | Khối 3     |    |    |     | Khối 4     |    |    |     | Khối 5     |    |    |     |
|-------|-----------------|------------|----|----|-----|------------|----|----|-----|------------|----|----|-----|
|       |                 | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG |
| 11    | Minh Tân        | 108        | 59 | 49 | 0   | 130        | 92 | 38 | 0   | 138        | 87 | 51 | 0   |
| TỔNG  |                 | 108        | 59 | 49 | 0   | 130        | 92 | 38 | 0   | 138        | 87 | 51 | 0   |

Kết quả năng lực Tin học

| Số TT | Trường Tiểu học | Khối 3     |    |    |     | Khối 4     |    |    |     | Khối 5     |    |    |     |
|-------|-----------------|------------|----|----|-----|------------|----|----|-----|------------|----|----|-----|
|       |                 | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG | Tổng số HS | T  | Đ  | CCG |
| 11    | Minh Tân        | 108        | 54 | 54 | 0   | 130        | 85 | 45 | 0   | 138        | 75 | 63 | 0   |
| TỔNG  |                 | 108        | 54 | 54 | 0   | 130        | 85 | 45 | 0   | 138        | 75 | 63 | 0   |

Minh Thạnh, ngày 10 tháng 11 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

  
Nguyễn Văn Tú



THÔNG KÊ HỌC KÌ II NĂM HỌC 2024-2025

Hoàn thành CTLH, CTTH

| Số TT | Trường Tiểu học | Xếp loại hoàn thành xuất sắc hương<br>trình lớp học (HTXS) |        |        |        |        |        | Xếp loại hoàn thành tốt chương<br>trình lớp học (HTT) |        |        |        |        |        | Xếp loại hoàn thành chương<br>trình lớp học (HT) |        |        |        |        |        | Xếp loại chưa hoàn thành chương<br>trình lớp học (CHT) |        |        |        |        |        | Hoàn thành chương<br>trình Tiểu học |                 |        | Hoàn thành chương<br>trình lớp học |                                 |       |
|-------|-----------------|------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|-------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|-------------------------------------|-----------------|--------|------------------------------------|---------------------------------|-------|
|       |                 | Tổng số học sinh                                           | Khối 1 | Khối 2 | Khối 3 | Khối 4 | Khối 5 | Tổng số học sinh                                      | Khối 1 | Khối 2 | Khối 3 | Khối 4 | Khối 5 | Tổng số học sinh                                 | Khối 1 | Khối 2 | Khối 3 | Khối 4 | Khối 5 | Tổng số học sinh                                       | Khối 1 | Khối 2 | Khối 3 | Khối 4 | Khối 5 | Tổng số học sinh lớp 5              | Hoàn thành CTTH | Tỉ lệ  | Tổng số HS đánh giá                | Hoàn thành chương trình lớp học | Tỉ lệ |
| 1     | Minh Tân        | 191                                                        | 31     | 37     | 39     | 43     | 41     | 24                                                    | 4      | 3      | 5      | 7      | 5      | 594                                              | 104    | 114    | 108    | 130    | 138    | 11                                                     | 10     | 1      | 0      | 0      | 0      | 138                                 | 138             | 100.00 | 605                                | 594                             | 98.18 |
| TỔNG  |                 | 191                                                        | 31     | 37     | 39     | 43     | 41     | 24                                                    | 4      | 3      | 5      | 7      | 5      | 594                                              | 104    | 114    | 108    | 130    | 138    | 11                                                     | 10     | 1      | 0      | 0      | 0      | 138                                 | 138             | 100.00 | 605                                | 594                             | 98.18 |

Khen thưởng

| Số TT | Trường Tiểu học | Khen thưởng lớp 1, 2, 3, 4, 5 |          |        |        |        |        |           |        |        |        |        |
|-------|-----------------|-------------------------------|----------|--------|--------|--------|--------|-----------|--------|--------|--------|--------|
|       |                 | Tổng số học sinh              | Xuất sắc |        |        |        |        | Tiêu biểu |        |        |        |        |
|       |                 |                               | Khối 1   | Khối 2 | Khối 3 | Khối 4 | Khối 5 | Khối 1    | Khối 2 | Khối 3 | Khối 4 | Khối 5 |
| 1     | Minh Tân        | 215                           | 31       | 37     | 39     | 43     | 41     | 4         | 3      | 5      | 7      | 5      |
| TỔNG  |                 | 215                           | 31       | 37     | 39     | 43     | 41     | 4         | 3      | 5      | 7      | 5      |

Minh Thạnh, ngày 10 tháng 11 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Tú



UBND XÃ MINH THẠNH  
TRƯỜNG TIỂU HỌC MINH TÂN

THỐNG KÊ HỌC KỲ II \_ NĂM HỌC 2024-2025

Kết quả môn Đạo đức

| Số TT | Trường Tiểu học | Khối 1     |     |    |     | Khối 2     |     |    |     | Khối 3     |     |    |     | Khối 4     |     |    |     | Khối 5     |     |    |     | Tổng số HS chưa HT |
|-------|-----------------|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|--------------------|
|       |                 | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT |                    |
| 1     | Minh Tân        | 114        | 55  | 59 | 0   | 115        | 77  | 38 | 0   | 108        | 86  | 22 | 0   | 130        | 89  | 41 | 0   | 138        | 112 | 26 | 0   | 0                  |
| TỔNG  |                 | 114        | 55  | 59 | 0   | 115        | 77  | 38 | 0   | 108        | 86  | 22 | 0   | 130        | 89  | 41 | 0   | 138        | 112 | 26 | 0   | 0                  |

Minh Thạnh, ngày 10 tháng 11 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Tú



THỐNG KÊ HỌC KỲ II \_ NĂM HỌC 2024-2025

Kết quả môn Hoạt động trải nghiệm 1, 2, 3, 4; và TNXH 1, 2, 3

| Số TT | Trường Tiểu học | HD trải nghiệm Khối 1 |     |    |     | HD trải nghiệm Khối 2 |     |    |     | HD trải nghiệm Khối 3 |     |    |     | HD trải nghiệm Khối 4 |     |    |     | HD trải nghiệm Khối 5 |     |    |     | Tổng chưa HT HĐTN |
|-------|-----------------|-----------------------|-----|----|-----|-----------------------|-----|----|-----|-----------------------|-----|----|-----|-----------------------|-----|----|-----|-----------------------|-----|----|-----|-------------------|
|       |                 | Tổng số HS            | HTT | HT | CHT | Tổng số HS            | HTT | HT | CHT | Tổng số HS            | HTT | HT | CHT | Tổng số HS            | HTT | HT | CHT | Tổng số HS            | HTT | HT | CHT |                   |
| 1     | Minh Tân        | 114                   | 61  | 53 | 0   | 115                   | 70  | 45 | 0   | 108                   | 66  | 42 | 0   | 130                   | 79  | 51 | 0   | 138                   | 105 | 33 | 0   | 0                 |
| TỔNG  |                 | 114                   | 61  | 53 | 0   | 115                   | 70  | 45 | 0   | 108                   | 66  | 42 | 0   | 130                   | 79  | 51 | 0   | 138                   | 105 | 33 | 0   | 0                 |

Kết quả môn tự nhiên xã hội 1, 2, 3

| Số TT | Trường Tiểu học | TNXH Khối 1 |     |    |     | TNXH Khối 2 |     |    |     | TNXH Khối 3 |     |    |     | Tổng chưa HT TNXH |
|-------|-----------------|-------------|-----|----|-----|-------------|-----|----|-----|-------------|-----|----|-----|-------------------|
|       |                 | Tổng số HS  | HTT | HT | CHT | Tổng số HS  | HTT | HT | CHT | Tổng số HS  | HTT | HT | CHT |                   |
| 1     | Minh Tân        | 114         | 59  | 55 | 0   | 115         | 69  | 46 | 0   | 108         | 67  | 41 |     | 0                 |
| TỔNG  |                 | 114         | 59  | 55 | 0   | 115         | 69  | 46 | 0   | 108         | 67  | 41 | 0   | 0                 |

Minh Thanh, ngày 10 tháng 11 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

  
Nguyễn Văn Tú



THỐNG KÊ HỌC KỲ II \_ NĂM HỌC 2024-2025

Kết quả môn Khoa học Lớp 4, 5; Lịch sử và Địa lý Lớp 4, 5

| Số TT | Trường Tiểu học | Khoa học _Khối 4 |     |    |     | Khoa học _Khối 5 |     |    |     | Lịch sử & Địa lý Khối 4 |     |    |     | Lịch sử & Địa lý Khối 5 |     |    |     | Tổng số chưa HT Khoa học | Tổng số chưa HT LS&ĐL |
|-------|-----------------|------------------|-----|----|-----|------------------|-----|----|-----|-------------------------|-----|----|-----|-------------------------|-----|----|-----|--------------------------|-----------------------|
|       |                 | Tổng số HS       | HTT | HT | CHT | Tổng số HS       | HTT | HT | CHT | Tổng số HS              | HTT | HT | CHT | Tổng số HS              | HTT | HT | CHT |                          |                       |
| 1     | Minh Tân        | 130              | 77  | 53 | 0   | 138              | 89  | 49 | 0   | 130                     | 87  | 43 | 0   | 138                     | 78  | 60 | 0   | 0                        | 0                     |
| TỔNG  |                 | 130              | 77  | 53 | 0   | 138              | 89  | 49 | 0   | 130                     | 87  | 43 | 0   | 138                     | 78  | 60 | 0   | 0                        | 0                     |

Minh Thanh, ngày 10 tháng 11 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

  
  
Nguyễn Văn Tú



THỐNG KÊ HỌC KỲ II \_ NĂM HỌC 2024-2025

Kết quả môn Âm nhạc

| Số TT | Trường Tiểu học | Khối 1     |     |    |     | Khối 2     |     |    |     | Khối 3     |     |    |     | Khối 4     |     |    |     | Khối 5     |     |    |     | Tổng số HS chưa HT |
|-------|-----------------|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|--------------------|
|       |                 | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT |                    |
| 11    | Minh Tân        | 114        | 52  | 62 | 0   | 115        | 61  | 54 | 0   | 108        | 56  | 52 | 0   | 130        | 70  | 60 | 0   | 138        | 81  | 57 | 0   | 0                  |
| TỔNG  |                 | 114        | 52  | 62 | 0   | 115        | 61  | 54 | 0   | 108        | 56  | 52 | 0   | 130        | 70  | 60 | 0   | 138        | 81  | 57 | 0   | 0                  |

Minh Thanh, ngày 10 tháng 11 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

  
Nguyễn Văn Tú



THỐNG KÊ HỌC KỲ II \_ NĂM HỌC 2024-2025

Kết quả môn Mĩ thuật

| Số TT | Trường Tiểu học | Khối 1     |     |    |     | Khối 2     |     |    |     | Khối 3     |     |    |     | Khối 4     |     |    |     | Khối 5     |     |    |     | Tổng HS chưa HT |
|-------|-----------------|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|-----------------|
|       |                 | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT |                 |
| 1     | Minh Tân        | 114        | 46  | 68 | 0   | 115        | 51  | 64 | 0   | 108        | 58  | 50 | 0   | 130        | 60  | 70 | 0   | 138        | 60  | 78 | 0   | 0               |
| TỔNG  |                 | 114        | 46  | 68 | 0   | 115        | 51  | 64 | 0   | 108        | 58  | 50 | 0   | 130        | 60  | 70 | 0   | 138        | 60  | 78 | 0   | 0               |

Minh Thạnh, ngày 10 tháng 11 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Tú



THỐNG KÊ HỌC KỲ II \_ NĂM HỌC 2024-2025

Kết quả môn Thể dục

| Số TT | Trường tiểu học | Khối 1     |     |    |     | Khối 2     |     |    |     | Khối 3     |     |    |     | Khối 4     |     |    |     | Khối 5     |     |    |     | Tổng HS chưa HT |
|-------|-----------------|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|------------|-----|----|-----|-----------------|
|       |                 | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT | Tổng số HS | HTT | HT | CHT |                 |
| 1     | Minh Tân        | 114        | 53  | 61 | 0   | 115        | 50  | 65 | 0   | 108        | 52  | 56 | 0   | 130        | 64  | 66 | 0   | 138        | 68  | 70 | 0   | 0               |
| TỔNG  |                 | 114        | 53  | 61 | 0   | 115        | 50  | 65 | 0   | 108        | 52  | 56 | 0   | 130        | 64  | 66 | 0   | 138        | 68  | 70 | 0   | 0               |

Minh Thạnh, ngày 10 tháng 1 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Tú



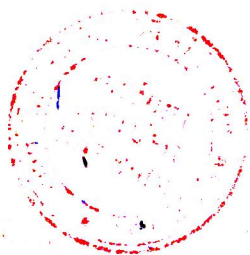
THỐNG KÊ THAO GIẢNG, DỰ GIỜ, LÀM VÀ SỬ DỤNG ĐỒ DÙNG DẠY HỌC  
NĂM HỌC 2024-2025 GIÁO DỤC TIỂU HỌC

| Số TT | Trường Tiểu học | Thao giảng |    |    |    |    |    |    | Dự giờ |    |    |    |    |    |     | Trong đó BGH dự giờ |    |    |    |    |    |    | Sử dụng đồ dùng dạy học |       |       |       |       |       |       | Làm đồ dùng dạy học |    |    |    |    |    |    |
|-------|-----------------|------------|----|----|----|----|----|----|--------|----|----|----|----|----|-----|---------------------|----|----|----|----|----|----|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------------------|----|----|----|----|----|----|
|       |                 | T.Số       | K1 | K2 | K3 | K4 | K5 | BM | T.Số   | K1 | K2 | K3 | K4 | K5 | BM  | T.Số                | K1 | K2 | K3 | K4 | K5 | BM | T.Số                    | K1    | K2    | K3    | K4    | K5    | BM    | T.Số                | K1 | K2 | K3 | K4 | K5 | BM |
| Cộng: |                 | 162        | 24 | 24 | 18 | 24 | 24 | 48 | 559    | 73 | 73 | 72 | 95 | 98 | 148 | 60                  | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 18,720                  | 4,356 | 2,700 | 1,847 | 3,099 | 3,038 | 3,680 | 25                  | 4  | 3  | 3  | 3  | 4  | 8  |
| 1     | TH Minh Tân     | 162        | 24 | 24 | 18 | 24 | 24 | 48 | 559    | 73 | 73 | 72 | 95 | 98 | 148 | 60                  | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 18,720                  | 4356  | 2700  | 1847  | 3099  | 3038  | 3680  | 25                  | 4  | 3  | 3  | 3  | 4  | 8  |

Minh Thanh, ngày 10 tháng 11 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

  
Nguyễn Văn Tú

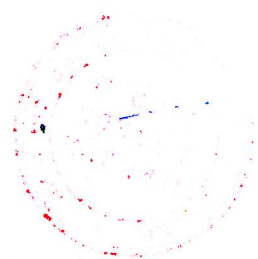


THỐNG KÊ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC MÔ HÌNH, CHUYÊN ĐỀ DO SỞ GDĐT CHỈ ĐẠO  
NĂM HỌC 2024-2025 GIÁO DỤC TIỂU HỌC

| Số TT | Trường Tiểu học | Các Nội dung đã thực hiện                      |                                                         |                                                                              |                                                                           |                                                      |                                                            |                                                                |                                             |                                                         |
|-------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|       |                 | Nhà vệ sinh thông minh<br>(Nội dung thực hiện) | Phòng (Góc) thư giãn<br>(Nội dung, diện tích thực hiện) | Phòng dạy-học trực tiếp kết hợp trực tuyến<br>(Số phòng, nội dung thực hiện) | Thư viện xanh<br>(Diện tích)                                              | Ngày của con<br>(Ngày tổ chức)                       | Thực hiện giáo dục KNS<br>(Nội dung - Đơn vị)              | Tổ chức cho HS đi trải nghiệm thực tế<br>(Thời gian, địa điểm) | Tích điểm A<br>(Có thực hiện thì nhập số 1) | Trường học Thân thiện - Học sinh tích cực<br>(Xếp loại) |
| 1     | TH Minh Tân     | Có nhạc khi học sinh vào                       | Có 03 phòng                                             | Có 02 phòng                                                                  | Thực hiện được 01 Thư viện xanh với 60m2. Có 04 tủ , kệ để Sách. Cây xanh | Trang trí hoa Mai, hoa Đào, gói bánh chưng, bánh tét | Liên kết Công ty Gai A dạy KNS cho học sinh 01 tiết / Tuần | Cho học sinh Viếng Bia tưởng niệm Xã Minh Tân.                 | 1                                           | Xuất sắc                                                |

Minh Thạnh, ngày 10 tháng 11 năm 2025  
HIỆU TRƯỞNG

  
Nguyễn Văn Tú

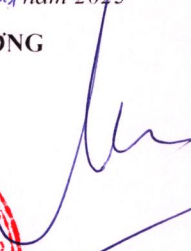


THỐNG KÊ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC MÔ HÌNH, CHUYÊN ĐỀ  
NĂM HỌC 2024-2025 GIÁO DỤC TIỂU HỌC

| Số TT | Trường Tiểu học | Các Mô hình, Chuyên đề đã thực hiện |                                                                                                                                                                                                                                  |                        |           |                       |           |
|-------|-----------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------|-----------------------|-----------|
|       |                 | Đã tổ chức - Cấp trường             |                                                                                                                                                                                                                                  | Đã tổ chức - Cấp huyện |           | Đã tổ chức - Cấp tỉnh |           |
|       |                 | Mô hình                             | Chuyên đề                                                                                                                                                                                                                        | Mô hình                | Chuyên đề | Mô hình               | Chuyên đề |
| 1     | TH Minh Tân     | "Vườn rau của em"                   | Chuyên đề "Phương pháp dạy học chủ đề 7 môn Toán lớp 5: Tỉ số và các bài toán liên quan"<br>Chuyên đề "Vận dụng trò chơi trong dạy và học Tiếng Anh lớp 4"<br>Chuyên đề hội xuân, xuân yêu thương năm 2025 Chủ đề "Ngày của con" |                        |           |                       |           |

Minh Thạnh, ngày 10 tháng 11 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

  
  
Nguyễn Văn Tú

